CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thủy điện Thác Bà

Ngày 15/01/2024	38,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.5%	**2.8%**	**-1.8%**

DT thuần
Q4/23
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 33.5%
YoY: ▼79.0| -41.8%

LN thuần
Q4/23
44.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.5| 79.1%
YoY: ▼58.8| -57.0%

LN sau thuế
Q4/23
38.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.7| 63.0%
YoY: ▼45.8| -54.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
50.4%
YoY: +/-▼ 14.2%

ROE
2023
9.3%
YoY: +/-▼ 15.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,403 - 38,974
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,416
Số lượng CPLH (CP)	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,135
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.10
EPS	1,980
P/E	19.2

DT thuần
2023
431
tỷ VNĐ
YoY: ▼295| -40.6%

LN thuần
2023
197
tỷ VNĐ
YoY: ▼258| -56.8%

LN sau thuế
2023
169
tỷ VNĐ
YoY: ▼210| -55.5%

Cơ cấu sở hữu

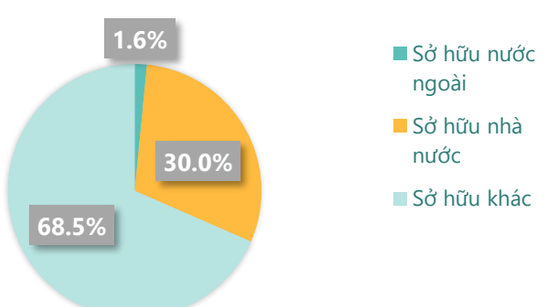

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

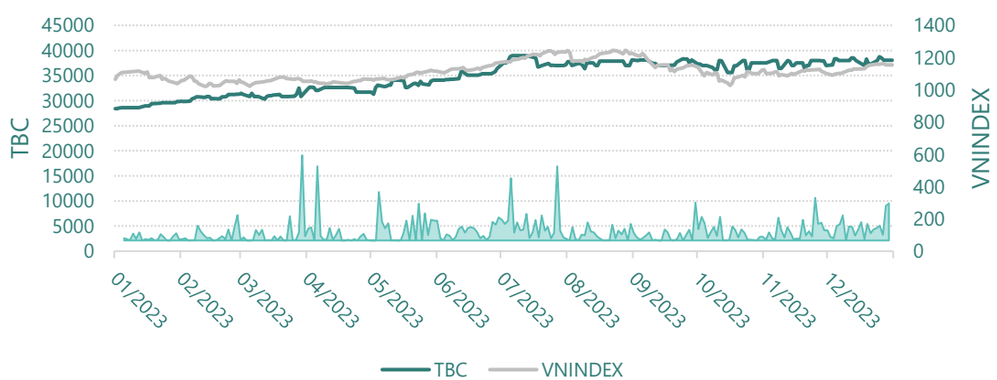

Cơ cấu cổ đông

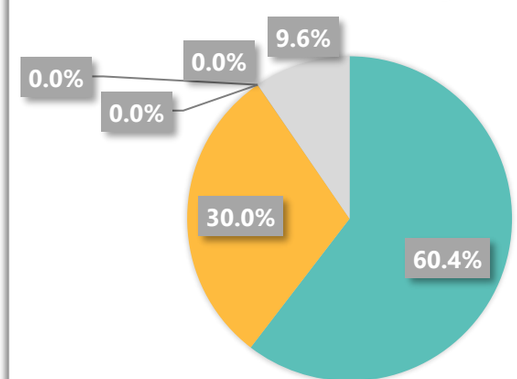

Công ty TNHH Năng lượng REE
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP
Nguyễn Thị Lục
Bùi Hoàng (Phó Tổng giám đốc)
Nguyễn Hoài Linh (Đại diện công bố thông tin)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

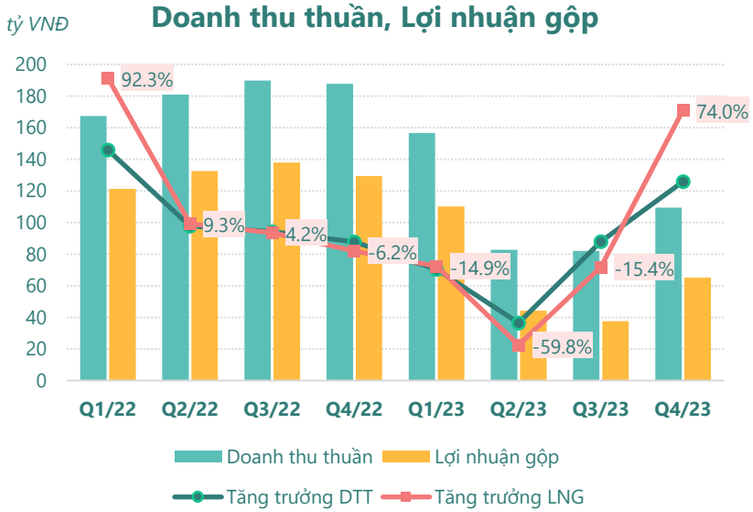

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

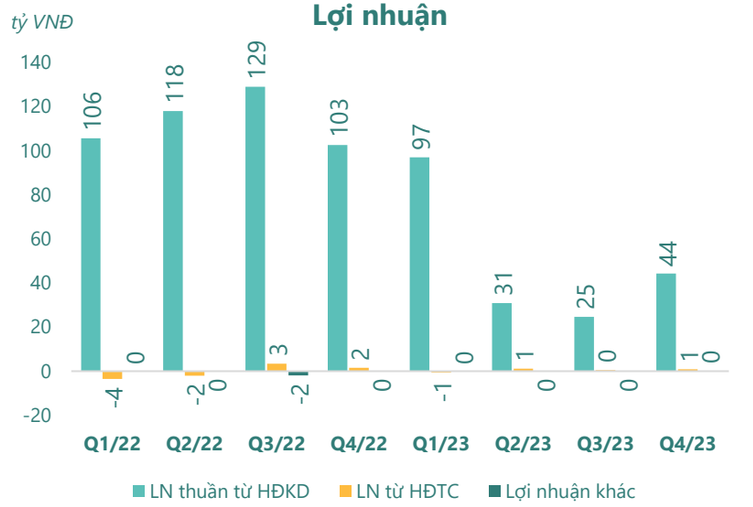

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

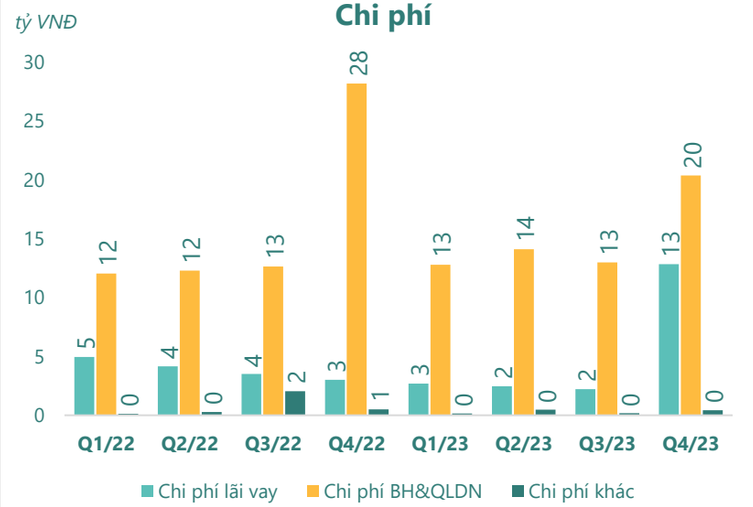

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

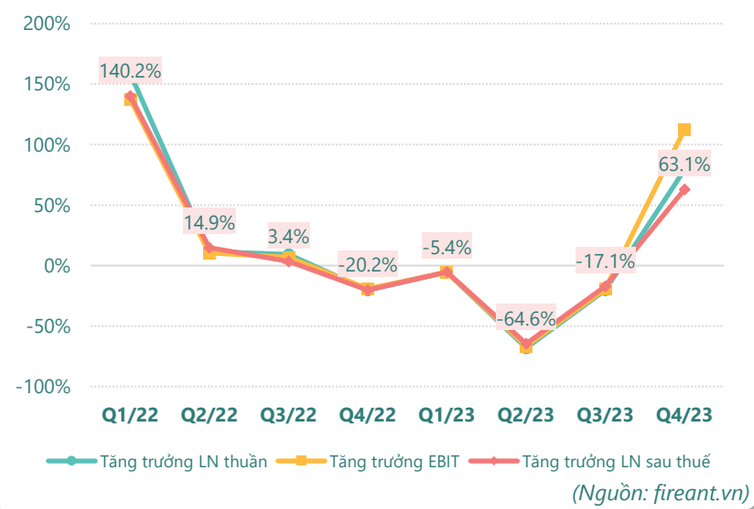

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

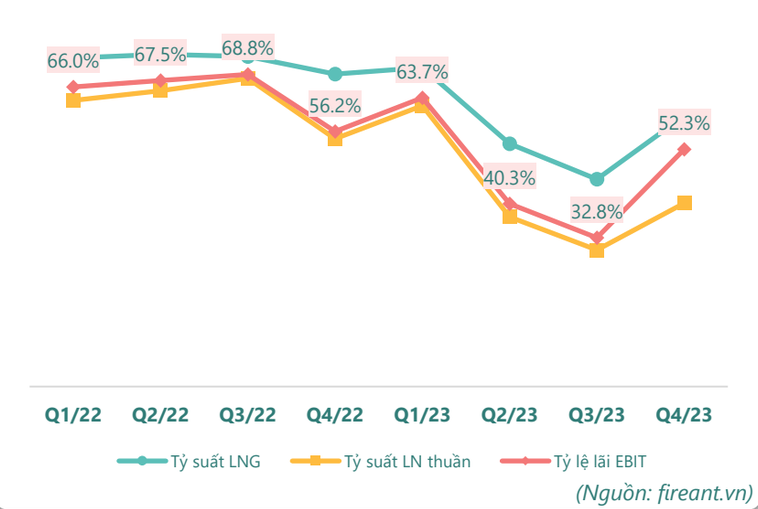

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

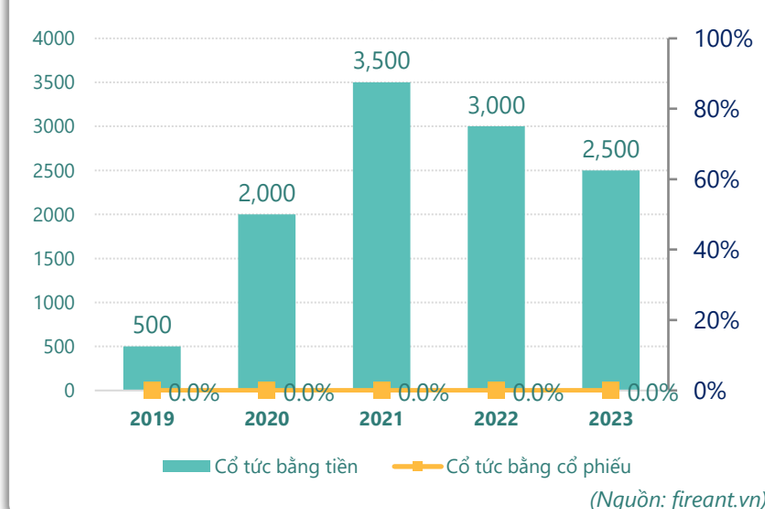

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

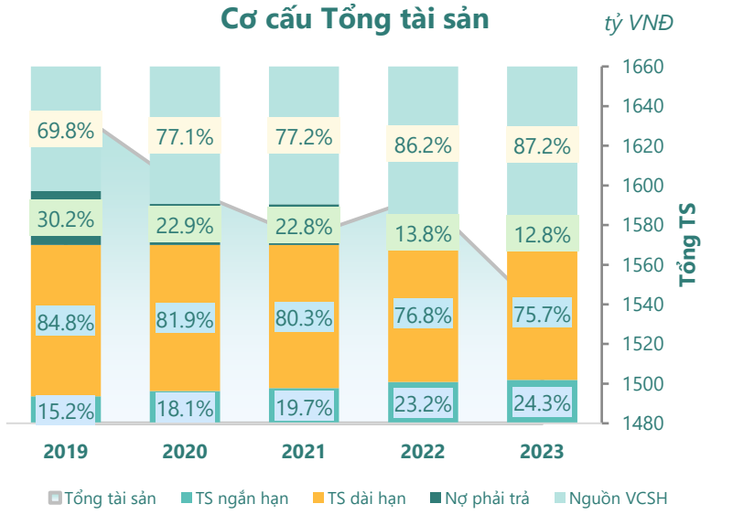

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

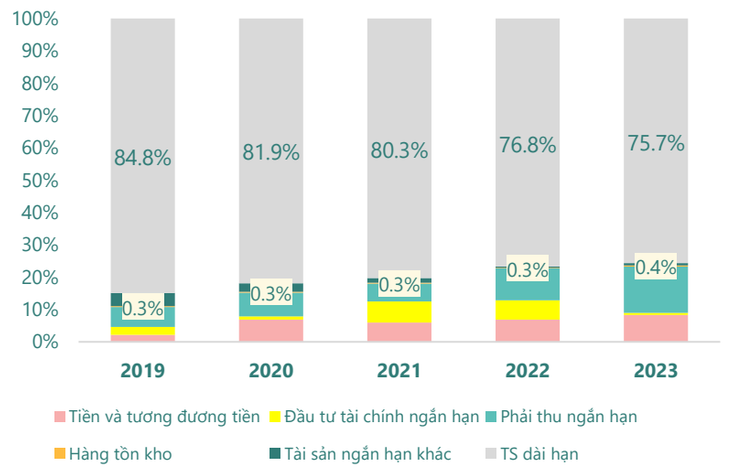

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

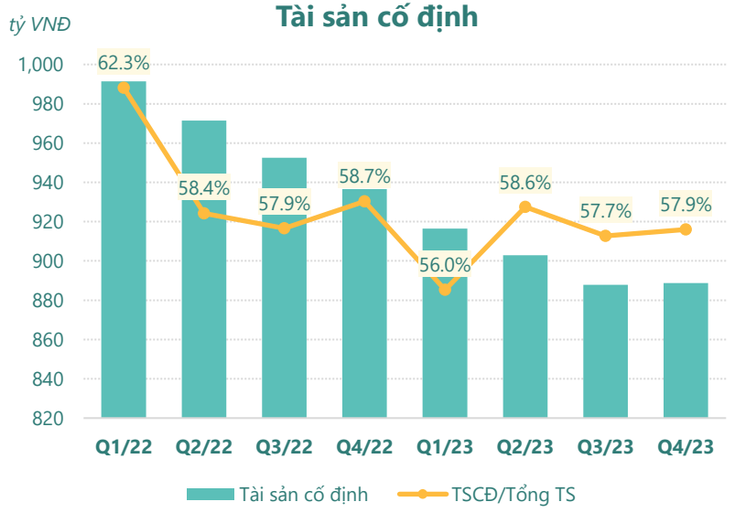

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

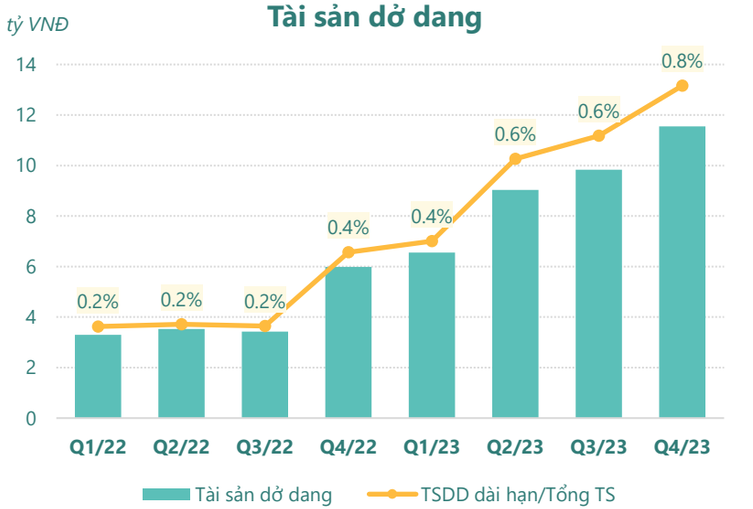

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

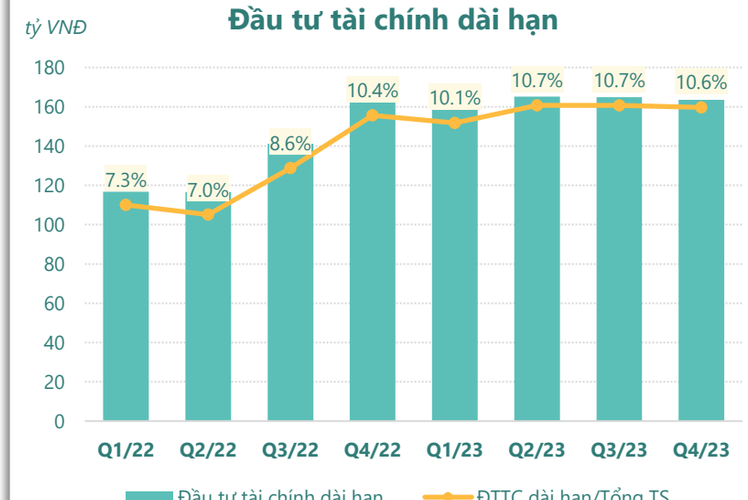

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

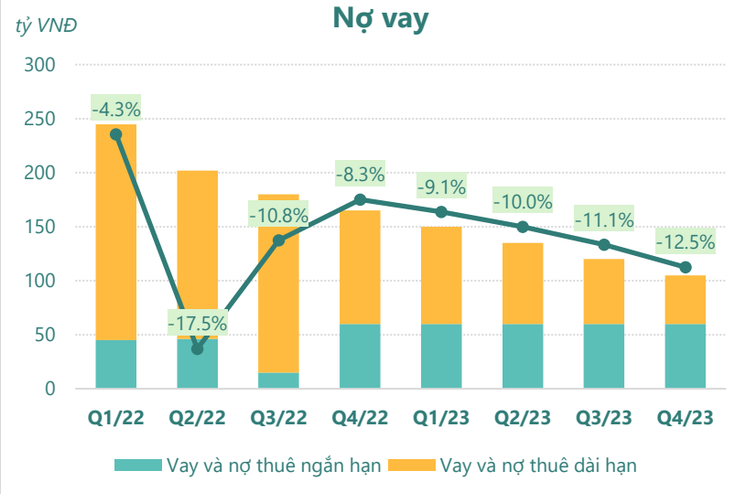

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

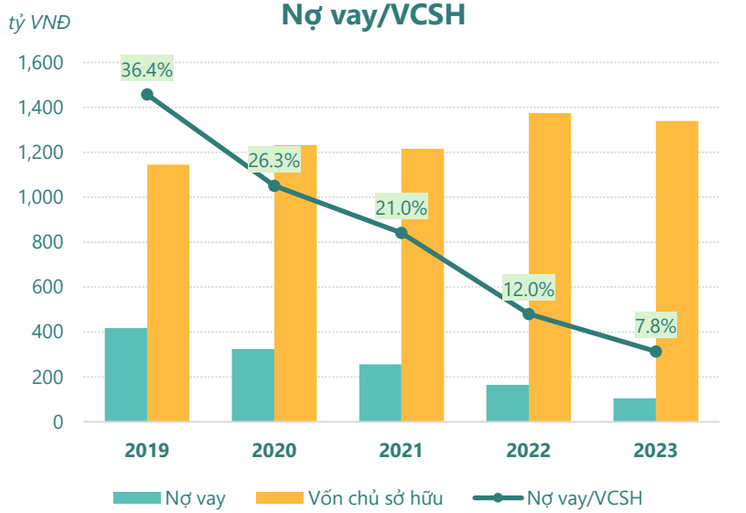

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

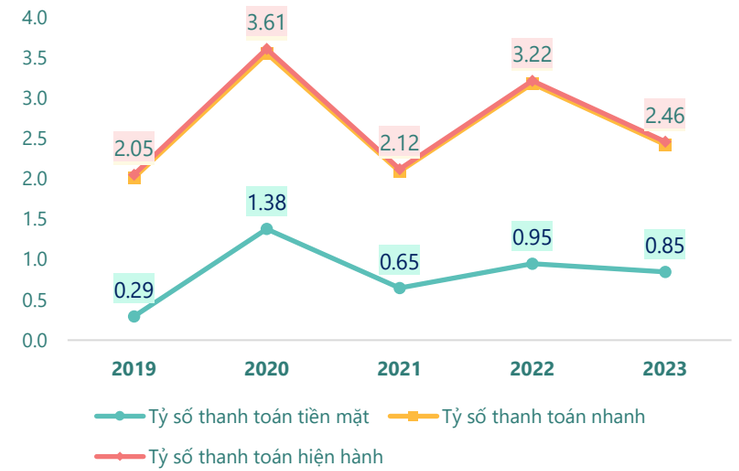

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

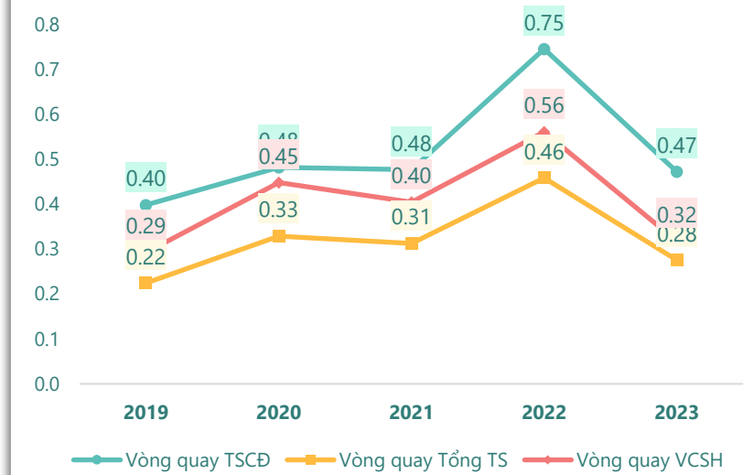

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

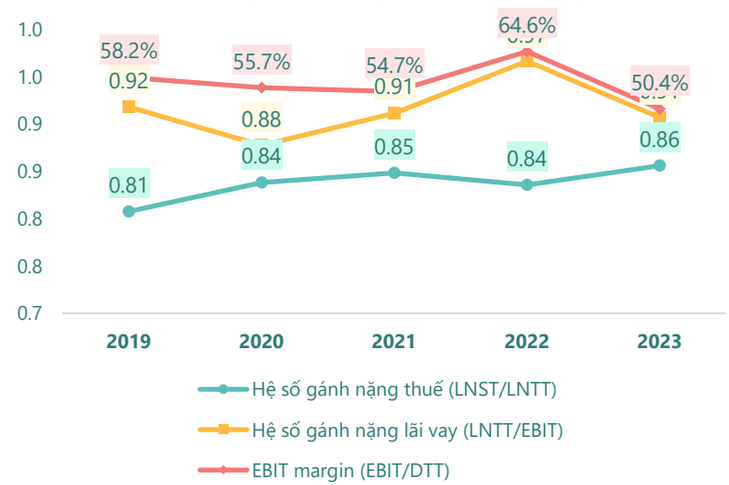

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

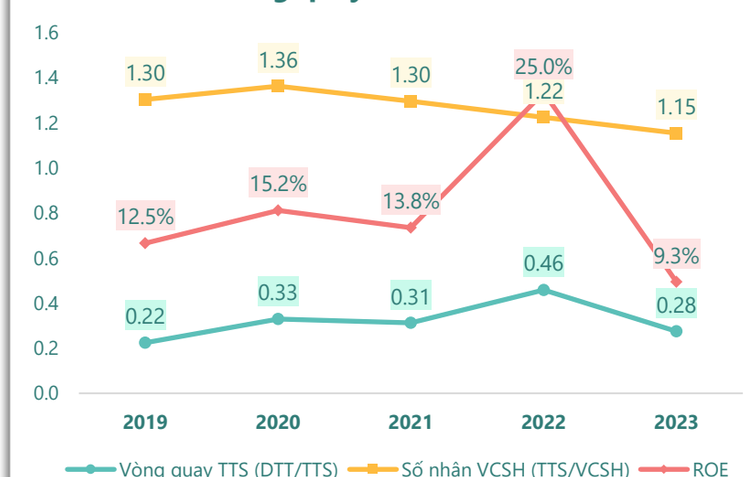

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

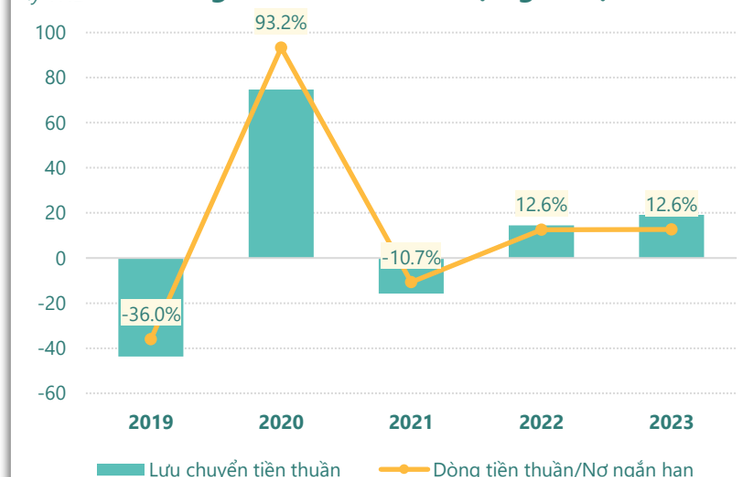

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**109**	**188**	**-41.8%**	**431**	**726**	**-40.6%**
Giá vốn hàng bán	44.2	58.4	-24.4%	174	205	-15.2%
Lợi nhuận gộp	65.3	129	-49.4%	257	521	-50.7%
Doanh thu HĐTC	2.79	4.62	-39.7%	11.3	15.1	-25.5%
Chi phí TC	1.97	3.02	-34.7%	9.37	15.7	-40.2%
Chi phí lãi vay	12.8	3.02	325%	20.2	15.7	29.3%
LN trong công ty LKLD	**-1.43**	**-0.17**	**-744%**	**-1.94**	**-0.25**	**-669%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**20.4**	**28.2**	**-27.7%**	**60.3**	**65.2**	**-7.6%**
LN thuần từ HĐKD	44.2	103	-57.0%	197	455	-56.8%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**-0.02**	**691%**	**0.09**	**-1.97**	**104%**
LN trước thuế	44.4	103	-56.9%	197	453	-56.5%
Lợi nhuận sau thuế	**38.0**	**83.8**	**-54.7%**	**169**	**379**	**-55.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.3**	**76.7**	**-64.4%**	**126**	**324**	**-61.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.5	145	-53.4	125	-23.4	141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	67.1	-33.3	26.2	13.8	34.8	-48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-142	-110	-36.1	-110	-15.0	-34.9
Tiền đầu kỳ	94.0	107	109	45.8	74.2	70.7
Lưu chuyển tiền thuần	**13.5**	**1.62**	**-63.3**	**28.5**	**-3.57**	**57.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	107	109	45.8	74.2	70.7	128

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,536**	**1,595**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	374	370	0.9%
Tiền và tương đương tiền	128	109	17.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	95.5	-89.5%
Phải thu ngắn hạn	219	157	39.7%
Hàng tồn kho	5.53	4.07	35.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	4.65	124%
Tài sản dài hạn	**1,162**	**1,224**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	889	937	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	5.98	93.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	163	165	-1.2%
Tài sản dài hạn khác	**2.88**	**4.17**	**-31.1%**
Lợi thế thương mại	95.6	112	-14.6%
Nợ phải trả	197	220	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**152**	**115**	**31.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	5.78	-25.8%
Nợ dài hạn	45.0	105	-57.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.0	105	-57.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,339**	**1,374**	**-2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,339**	**1,374**	**-2.6%**
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)